

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN BÀI PHÁT BIỂU CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HARVARD, TẠI BUỔI LỄ TỐT NGHIỆP NĂM 2014 ĐỖ THỊ XUÂN DUNG*

TÓM TẮT: Bài nghiên cứu này trình bày kết quả phân tích diễn ngôn phê phán đối với thể loại diễn ngôn chính trị - xã hội là bài phát biểu của chính khách hay lãnh đạo, bao gồm phân tích bối cảnh, ngữ cảnh, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn nhằm khám phá những vấn đề về quyền lực, hệ tư tưởng người phát ngôn và giá trị giao tiếp của văn bản. Khung lý thuyết chúng tôi sử dụng là mô hình phân tích diễn ngôn phê phán ba chiều và các bước phân tích được đề nghị bởi Norman Fairclough (2015). Thể loại diễn ngôn được xem xét là diễn ngôn chính trị-xã hội với trường hợp cụ thể là Bài phát biểu của Giám đốc Đại học Harvard tại buổi lễ tốt nghiệp của sinh viên năm 2014. Thông qua các bước *miêu tả*, *hiểu* và *giải thích* diễn ngôn với việc trả lời các câu hỏi gợi ý của khung phân tích, các đặc điểm diễn ngôn bài phát biểu chính trị đã được làm rõ bao gồm các chọn lựa từ ngữ, ngữ pháp hay tổ chức diễn ngôn... để làm nổi bật chủ đề, phản ánh thế giới kinh nghiệm của các tham thể, tạo dựng mối quan hệ liên nhân giữa chủ thể phát ngôn và tiếp nhận diễn ngôn cũng như ý nghĩa của cấu trúc diễn ngôn trong việc truyền tải những thông điệp quan trọng của vị lãnh đạo một cơ sở giáo dục danh tiếng của Hoa Kỳ.

TỪ KHOA: Phân tích diễn ngôn phê phán; hệ tư tưởng; quyền lực; diễn ngôn chính trị-xã hội.

NHẬN BÀI: 04/03/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/06/2025

1. Mở đầu

Trong bối cảnh thế giới đương đại không ngừng thay đổi, diễn ngôn chính trị - xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc định hình nhận thức, chi phối hành vi và kiến tạo các mối quan hệ quyền lực trong cộng đồng. Từ những bản tin trên báo in hay báo điện tử, những khẩu hiệu ngắn gọn, súc tích trên đường phố đến những bài phát biểu trang trọng của các nhà lãnh đạo, từ những diễn đạt tương tác lớp học trong môi trường giáo dục đến những tranh luận sôi nổi trên các phương tiện truyền thông, ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là công cụ giao tiếp mà còn là một vũ khí sắc bén, một phương tiện kiến tạo thực tại xã hội.

Phân tích diễn ngôn, một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, manh nha từ đầu thế kỉ 20 với sự quan tâm đến ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội và văn hóa. Tuy nhiên, phải đến những năm 1960 và 1970, nó mới thực sự định hình như một lĩnh vực nghiên cứu độc lập. Các nhà ngôn ngữ học và triết học như Zellig Harris với công trình về "phân tích diễn ngôn" năm 1952, và sau đó là Michel Foucault (1972) với những phân tích sâu về quyền lực và tri thức thông qua diễn ngôn, đã đặt nền móng quan trọng cho phân tích diễn ngôn với tư cách là một ngành nghiên cứu độc lập và có mối quan hệ liên ngành hữu cơ với các ngành khoa học xã hội-nhân văn khác. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu như Dell Hymes (1974) trong lĩnh vực nhân học ngôn ngữ và Erving Goffman (1981) trong tương tác học cũng góp phần làm phong phú thêm cách tiếp cận diễn ngôn. Sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản và tâm lý học nhận thức trong những thập kỉ tiếp theo càng củng cố và mở rộng phạm vi của phân tích diễn ngôn, biến nó trở thành một công cụ mạnh mẽ để khám phá ý nghĩa và chức năng của ngôn ngữ trong đời sống xã hội.

Về mặt lý luận, phân tích diễn ngôn là một nhiệm vụ hết sức đặc biệt của người học và nghiên cứu ngôn ngữ. Phân tích diễn ngôn để làm bộc lộ các đặc điểm ngôn ngữ và chức năng của nó trong việc hình thành mạng lưới giao tiếp và kiến tạo nên các giá trị xã hội là một hướng tiếp cận đa ngành hiện đang rất được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt là với ứng dụng của đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán (PTDNPP) - một hướng nghiên cứu tập trung vào các vấn đề xã hội, nhất là vai

*TS; Đại học Huế; Email: dtxdung@hueuni.edu.vn

trò của diễn ngôn trong việc tạo ra và tái tạo sự lạm dụng quyền lực và thống trị là hướng nghiên cứu liên ngành của ngôn ngữ học, trong đó cần có sự kết hợp của nghiên cứu trong dụng học, nhân chủng học, lịch sử, ngữ văn, ngôn ngữ học và tâm lý học. Thông qua các quá trình kết hợp này mà tính xã hội và văn hóa được bộc lộ và mục đích sử dụng ngôn ngữ để tạo ra một hệ thống chính trị cam kết với việc thực hiện thay đổi xã hội được đảm bảo. Từ những thực tế này, việc phân tích diễn ngôn phê phán các thể loại diễn ngôn chính trị xã hội có ý nghĩa to lớn vì một mặt giúp chứng minh các giá trị thực tiễn của ngôn ngữ, mặt khác có tính ứng dụng cao bởi sự kết hợp liên ngành giúp hệ thống hóa các bình diện sử dụng và phân tích ngôn ngữ, cụ thể là trong diễn ngôn chính trị-xã hội.

Bài nghiên cứu này khai thác các ứng dụng của PTDNPP đối với bài phát biểu của Giám đốc Đại học Harvard, Hoa Kỳ trong buổi lễ tốt nghiệp năm 2014. Qua ứng dụng mô hình PTDNPP 3 chiều của Norman Fairclough (2015), chúng tôi sẽ phân tích các nguồn lực tạo nghĩa và các ý đồ phát ngôn thông qua cách sử dụng từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc tổ chức diễn ngôn.

2. Một số vấn đề về lý thuyết liên quan

2.1. Diễn ngôn chính trị - xã hội

Khái niệm diễn ngôn khi được quy chiếu đến “ngôn ngữ trong hoạt động, ngôn ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh văn hoá - xã hội, gắn với tư duy của chủ thể phát ngôn, của hệ tư tưởng và hoàn cảnh xã hội” còn được gọi là diễn ngôn hành chức. Theo Trần Thiện Khanh (2010), qua diễn ngôn chúng ta có thể khảo sát được mối quan hệ liên nhân và các định chế, quy ước phát ngôn hay qua ngôn ngữ chúng ta còn thấy được kinh nghiệm của chính chúng ta về thế giới khách quan, ngôn ngữ phản ánh khoảng cách quyền lực và mức độ phụ thuộc của người sử dụng ngôn ngữ đối với một tổ chức, định chế nào đó, và đối với hệ thống văn hoá tri thức của cả một xã hội. Có thể phân loại diễn ngôn theo các căn cứ khác nhau như: dựa vào sự phân biệt giữa phương thức biểu đạt hay chức năng ngôn ngữ cũng như việc xem xét diễn ngôn không chỉ dừng lại ở chức năng giao tiếp mà còn chú ý đến khía cạnh tư tưởng và quan hệ quyền-thể trong diễn ngôn, (Đỗ Thị Xuân Dung, 2016). Trong các thể loại diễn ngôn được phân loại bởi các nhà khoa học (như: Brown và Yule (1983), Hatim và Mason (1990), Bhatia (1993), Hausenblas (1966), Nunan (1993), Trần Thiện Thanh (2010), Diệp Quang Ban (2010), Nguyễn Hòa (2003), v.v.), diễn ngôn chính trị (DNCT) và rộng hơn là diễn ngôn chính trị - xã hội (DNCT-XH) là lĩnh vực ít được các nhà ngôn ngữ học Việt Nam quan tâm như các thể loại diễn ngôn khác. Xuất phát từ quan niệm diễn ngôn là cách thức tổ chức những trải nghiệm của con người, diễn ngôn thiết lập các khuôn khổ ý nghĩa bằng cách kể lại và diễn giải các sự kiện, tình huống cũng như xây dựng các trật tự trong giao tiếp xã hội, diễn ngôn chính trị cũng đã áp dụng những khuôn khổ này vào việc thực thi quyền lực - bao gồm các nguyên tắc về thứ bậc, đại diện và tính giải trình.

Diễn ngôn chính trị trước hết được xác định bởi chính chủ thể của phát ngôn đó như tác giả, diễn viên hay các chính trị gia (van Dijk, 1998). Đã có rất nhiều nghiên cứu về diễn ngôn chính trị trong đó xem xét những văn bản hoặc những bài nói chuyện của các chính trị gia hay các tổ chức chính trị, như Tổng thống, Thủ tướng, các thành viên của nội các, Quốc hội hoặc các đảng phái. Khi xác định các chính trị gia chúng ta ngầm hiểu đó là nhóm người được trả lương để làm các hoạt động chính trị, được bầu, cử từ trong sân chuẩn, cách định nghĩa này cũng như cách chúng ta định nghĩa các diễn ngôn khác như diễn ngôn y học, diễn ngôn môn luật pháp hay diễn ngôn giáo dục là các phát ngôn của các nhóm người tương ứng ở các lĩnh vực y khoa, luật hay giáo dục. Diễn ngôn chính trị còn được hiểu một cách khu biệt hơn khi nó được đề cập trong bối cảnh nói đến một nhóm người có quyền thế được xã hội quy định, hay có vị trí xã hội và quyền lực nhất định trong bộ máy quản lý nhà nước (Đỗ Thị Xuân Dung, 2017); và “các cách thức quản lý, những vấn đề mang tầm vóc xã hội rộng lớn của một nhà nước, của một tổ chức, một chính đảng hoặc của những nhà chính khách” (Nguyễn Xuân Hồng, 2017, tr.77).

Tương tự như diễn ngôn chính trị, diễn ngôn xã hội là kết quả phát ngôn bằng văn bản hoặc bằng lời nói về các vấn đề xã hội. Angenot (2004, tr.1) cho rằng “*diễn ngôn xã hội bao hàm tất cả những gì được nói hoặc viết trong một trạng thái xã hội nhất định, tất cả những gì được in ấn, hoặc được*

bàn luận và thể hiện thông qua các phương tiện truyền thông điện tử”. Diễn ngôn xã hội là một đối tượng ngôn ngữ học được xây dựng và hình thành dựa trên những quy tắc và chủ đề diễn ngôn. Những quy tắc nền tảng này bao gồm: một kho chủ đề, một hệ thống nhận thức ngầm định, và một cấu trúc liên hệ được quy định, một sự phân công lao động trong lĩnh vực diễn ngôn như các lĩnh vực văn học, khoa học, triết học, mỹ thuật, văn hoá, v.v. Diễn ngôn chính trị luôn bị chi phối bởi quyền lực và trật tự xã hội. Mục tiêu cơ bản của diễn ngôn chính trị là kiến tạo hiệu lực xã hội, khả năng chỉ đạo và điều phối người khác. Do đó, nó chịu sự tác động mạnh mẽ của ý chí tập thể và cộng đồng, đồng thời phản ánh đậm nét hệ tư tưởng cùng những dấu ấn của chiến lược.

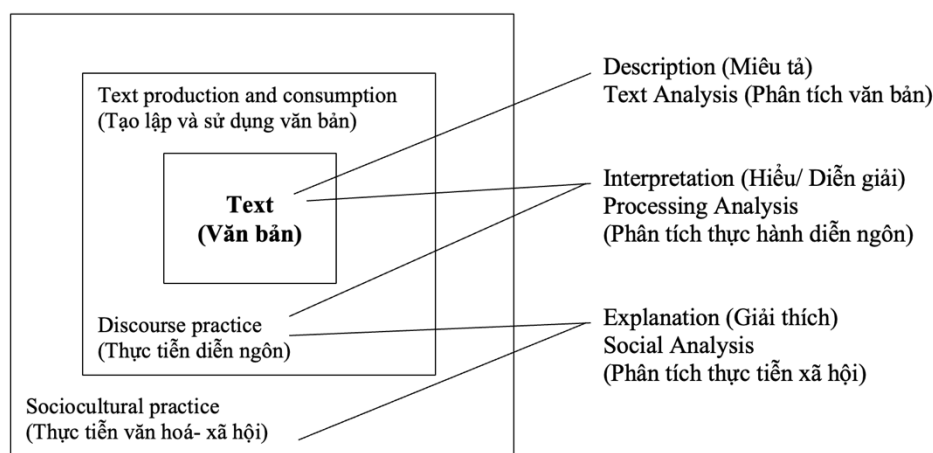
Ngoài ra, do quyền lực và diễn ngôn chính trị - xã hội có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau nên việc tìm hiểu những đặc trưng của quyền lực trong ngữ cảnh giao tiếp liên quan sẽ cho phép chúng ta hiểu sâu hơn về đặc điểm cũng như mục đích của diễn ngôn chính trị - xã hội (Do, D. T. X. & Van Mai K., 2023).

2.2. Phân tích diễn ngôn phê phán

Phân tích diễn ngôn để làm bộc lộ các đặc điểm ngôn ngữ và chức năng của nó trong việc hình thành mạng lưới giao tiếp và kiến tạo nên các giá trị xã hội là một hướng tiếp cận đa ngành hiện đang rất được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt là với ứng dụng của đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis) - một hướng nghiên cứu tập trung vào các vấn đề xã hội, nhất là vai trò của diễn ngôn trong việc tạo ra và tái tạo sự lạm dụng quyền lực và thống trị là hướng nghiên cứu liên ngành của ngôn ngữ học, trong đó cần có sự kết hợp của nghiên cứu trong dụng học, nhân chủng học, lịch sử, ngữ văn, ngôn ngữ học và tâm lý học. Thông qua các quá trình kết hợp này mà tính xã hội và văn hóa được bộc lộ và mục đích sử dụng ngôn ngữ để tạo ra một hệ thống chính trị cam kết với việc thực hiện thay đổi xã hội được đảm bảo. Từ những thực tế này, việc phân tích diễn ngôn phê phán các thể loại diễn ngôn chính trị xã hội có ý nghĩa to lớn vì một mặt giúp chứng minh các giá trị thực tiễn của ngôn ngữ, mặt khác có tính ứng dụng cao bởi sự kết hợp liên ngành giúp hệ thống hóa các bình diện sử dụng và phân tích ngôn ngữ, cụ thể là trong diễn ngôn chính trị - xã hội.

2.3. Phương thức tiếp cận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng công cụ nghiên cứu là lý thuyết Phân tích diễn ngôn phê phán để giúp nhận diện việc sử dụng quyền lực và làm bộc lộ hệ tư tưởng ẩn chứa trong diễn ngôn của một vị lãnh đạo cơ sở giáo dục đại học. Mục đích của việc sử dụng lý thuyết PTDNPP là để gợi mở một hướng nghiên cứu ‘phê phán’ nhằm thúc đẩy công bằng xã hội và giúp mang lại bình đẳng xã hội (Jørgensen, 2002). Phân tích diễn ngôn phê phán là một công cụ nghiên cứu xem xét các cách mà văn bản và lời nói được sử dụng để khẳng định quyền lực trong bối cảnh xã hội và chính trị (Jørgensen, 2002, tr.63). Theo Snowdon (2021), ngôn ngữ thường được sử dụng để khẳng định sự thống trị và tạo ra sự bất bình đẳng, nhưng diễn ngôn cũng có thể ảnh hưởng đến sự thay đổi trong hành vi để tác động đến cấu trúc xã hội, do đó giúp tạo ra sự công bằng và bình đẳng. Cụ thể, nghiên cứu sẽ xem xét ngôn ngữ mà vị lãnh đạo sử dụng trong bối cảnh bài phát biểu nhân lễ tốt nghiệp của sinh viên Đại học Harvard năm 2014, và cách mà ngôn ngữ đó góp phần xây dựng thực tiễn giao tiếp trong bối cảnh phát huy các đặc trưng của một thể loại diễn ngôn chính trị-xã hội diễn ngôn bài phát biểu. Chúng tôi áp dụng mô hình Phân tích diễn ngôn phê phán ba chiều kích của Fairclough (2015) thông qua việc phân tích một sự kiện giao tiếp theo ba khía cạnh: phân tích ngôn ngữ văn bản (textual analysis), phân tích thực hành diễn ngôn (discursive practice analysis) và phân tích thực tiễn xã hội (social practice analysis), dựa trên nền tảng lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K Halliday (1994) với việc giải mã 3 siêu chức năng ngôn ngữ: chức năng kinh nghiệm (experiential), chức năng liên nhân (interpersonal) và chức năng tạo văn bản (textual).



(A Communicative Event - Một sự kiện giao tiếp)

Hình 1. Mô hình phân tích diễn ngôn phê phán 3 chiều của Norman Fairclough (2015)

Fairclough (2015) trong cuốn “Language and Power” đã đề xuất mô hình phân tích diễn ngôn ba chiều lồng ghép từ nhỏ đến lớn. Các chiều của diễn ngôn và phương pháp phân tích tương ứng có thể được hình dung như sau:

(1) Chiều thứ nhất: Phân tích văn bản hay miêu tả diễn ngôn

Phân tích diễn ngôn với tư cách là văn bản, sử dụng những công cụ phân tích của ngữ pháp chức năng như: phân tích nguồn lực từ vựng, các quá trình chuyển tác, những phương tiện tình thái... để làm sáng tỏ cách thức diễn ngôn tạo ra những tri thức và niềm tin về thế giới (chức năng kinh nghiệm), tạo những quan hệ liên cá nhân (chức năng liên nhân) và tạo ra lập trường cho người tiếp nhận (chức năng tư tưởng).

(2) Chiều thứ hai: Phân tích thực hành diễn ngôn hay tìm hiểu quá trình diễn ngôn

Phân tích thực hành diễn ngôn tập trung vào hoạt động của diễn ngôn bao gồm hoạt động của những hành động ngôn ngữ, cách thức sử dụng của những chiến lược lịch sự, liên kết nội dung và hình thức toàn diễn ngôn, liên văn bản... Ở chiều kích này, việc phân tích tập trung vào những đặc điểm ngữ cảnh cụ thể, khi những tương tác về quan hệ quyền lực trong giao tiếp đang diễn ra; khi những chủ thể tạo lập (nói, viết) và tiếp nhận (đọc, nghe) diễn ngôn.

(3) Chiều thứ ba: Phân tích thực tiễn xã hội hay giải thích diễn ngôn

Phân tích thực tiễn xã hội làm sáng tỏ hệ tư tưởng và mối quan hệ quyền lực của các chủ thể tham gia diễn ngôn. Chiều này giải thích những điều kiện lịch sử - xã hội đã đưa đến việc tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn ở trên.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là ba chiều đo này không tồn tại độc lập mà phụ thuộc lẫn nhau. Vì thế, nhà phân tích diễn ngôn phê phán khi ứng dụng khung phân tích này sẽ phải sử dụng cả ba thao tác miêu tả diễn ngôn, tìm hiểu diễn ngôn và giải thích diễn ngôn. Trong ba chiều phân tích trên, mối quan hệ diễn ngôn và quyền lực xuất hiện ở chiều thứ hai và ở chiều thứ ba (Do, D. T. X. & Van Mai K., 2023).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Bối cảnh xã hội của bài phát biểu

Đại học Harvard là một viện đại học nghiên cứu tư thục ở thành phố Cambridge, bang Massachusetts, Hoa Kỳ. Với lịch sử, tầm ảnh hưởng và tài sản của mình, Harvard là một trong những viện đại học danh tiếng nhất thế giới. Các cựu sinh viên của Harvard đã có những thành công vang dội trong nhiều lĩnh vực không chỉ ở Hoa Kỳ mà còn ở nhiều nơi khác trên khắp thế giới. Hàng

năm trong buổi lễ tốt nghiệp tổ chức vào tháng Năm, Giám đốc Đại học Harvard luôn có một bài phát biểu trước toàn thể quan khách, Hội đồng trường, giảng viên, nhân viên và các tân cử nhân dự lễ tốt nghiệp cùng gia đình của họ.

3.2. *Ngữ cảnh tình huống*

Đây là một bài diễn văn (thể loại) vừa là bài nói vừa là bài viết đã được chuẩn bị sẵn (cách thức diễn ngôn) được Giám đốc Đại học Harvard trình bày như là một báo cáo thường niên nhằm mục đích tôn vinh những cống hiến, đóng góp, khơi gợi những lịch sử, truyền thống hào hùng, nhắc nhở những nhiệm vụ, sứ mệnh cao cả của Đại học Harvard để từ đó động viên khuyến khích và giao nhiệm vụ cho 6.500 sinh viên tốt nghiệp tại buổi lễ.

3.3. *Chiến lược sử dụng từ ngữ*

3.3.1. *Giá trị kinh nghiệm của từ ngữ*

Thế giới kinh nghiệm trong ngữ pháp chức năng của Halliday (1994) là kinh nghiệm của các tham thể về thế giới tự nhiên và thế giới xã hội, là nội dung thông báo, tri thức và niềm tin. Vì đối tượng tham dự lễ và lắng nghe bài phát biểu gồm cựu sinh viên, sinh viên tốt nghiệp, gia đình, bạn bè của họ, các vị khách đặc biệt..., là những người mà Đại học Harvard cam kết phục vụ và tôn vinh, tri ân vì những đóng góp cho Trường, nên trường từ vựng sử dụng trong bài thuộc về các chủ đề danh xưng trang trọng, tri thức, giá trị, tri ân, đóng góp, phát triển, hiệu triệu..., thể hiện qua các từ ngữ chủ chốt làm nổi bật chủ đề như:

“privilege (đặc ân), opportunity (cơ hội), history (lịch sử), honorary (danh dự), unique (độc đáo), dedicated (cống hiến), long tradition (truyền thống lâu đời), commitment to service (cam kết phục vụ), future (tương lai), shared commitment (cam kết đồng lòng), scientific research (nghiên cứu khoa học), improve human lives (nâng cao chất lượng cuộc sống con người), support (hỗ trợ), shape our future (định hình tương lai của chúng ta), enhance understanding (tăng cường hiểu biết), progress (tiến bộ), critical judgments (phán xét quan trọng), challenge the present (thách thức hiện tại), prepare (chuẩn bị), shape the present (định hình hiện tại), in service (đang thực thi), obligation graduates (những người tốt nghiệp đúng hạn)...”.

Những từ ngữ này nhằm gợi lên trong người tham dự buổi lễ tốt nghiệp về một truyền thống hào hùng của nhà trường, về sự hy sinh, cống hiến và qua đó kêu gọi các thế hệ thầy, trò tiếp tục đóng góp cho công cuộc chinh phục tri thức, biến tri thức thành giá trị, phục vụ cuộc sống. Đây là thế giới kinh nghiệm được chia sẻ giữa người phát ngôn và người tiếp nhận diễn ngôn trong bối cảnh của một buổi lễ tốt nghiệp đại học. Tri thức, sự hiểu biết của mỗi bên cho phép người nói nói lên được những điều mà người nghe có thể hiểu được và thấm nhuần ý nghĩa.

Bên cạnh những từ ngữ miêu tả nét đẹp truyền thống, diễn giả còn sử dụng các từ ngữ trái nghĩa/ từ mang nghĩa tiêu cực nhưng lại giúp làm nổi bật những giá trị tốt đẹp trước đó như: *“owe (nợ), failure (thất bại), war (chiến tranh), arms (vũ khí), cynicism (sự hoài nghi), torrential downpour (trận mưa như trút nước), sadness (nỗi buồn), horror (sự sợ hãi), disbelief (mất niềm tin)...”.*

Thế giới kinh nghiệm quanh chúng ta thay đổi hàng ngày, hàng giờ, và điều đó được phản ánh trong tư tưởng của người kiến tạo diễn ngôn. Ngoài việc nhắc lại lịch sử hào hùng với các tên tuổi đã có nhiều đóng góp cho lịch sử như *“George Washington, George Marshall Nelson Mandela...”*, bài phát biểu còn thể hiện những thay đổi của thời đại đã được cập nhật và phản ánh vào trong diễn ngôn như những hình ảnh *“facing our globalized world (đối mặt với thế giới toàn cầu hóa), an uncertain and yet impatient future (một tương lai không chắc chắn tuy nhiên lại thiếu kiên nhẫn)...”*, là những từ ngữ không có trong các bài phát biểu của các buổi lễ khoảng 10-15 năm về trước. Bằng cách dùng các từ ngữ phản ánh tính thời sự đó, vị diễn giả đã khơi dậy trong lòng người nghe nhận thức về sự thay đổi của thế giới vừa theo hướng tích cực với những phát triển của khoa học và xã hội, nhưng cũng vừa song hành cùng những rủi ro, thách thức của một tương lai phía trước.

3.3.2. *Giá trị quan hệ của từ ngữ*

Fairclough (1989, 2001) cho rằng, xác định giá trị quan hệ của từ ngữ là sự lựa chọn từ sử dụng trong diễn ngôn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hay duy trì các mối quan hệ xã hội giữa các

thành viên tham gia giao tiếp. Trong ngôn ngữ bài phát biểu, quan hệ xã hội giữa người phát ngôn và người tiếp nhận phát ngôn cũng đã được thể hiện rất tinh tế trong cách chọn sử dụng từ ngữ. Cụ thể:

Để xưng hô với khán giả và chào đón họ, mở đầu bài phát biểu, vị Giám đốc nói:

“Thank you all and good afternoon alumni, graduates, families, friends, honored guests.” (Xin cảm ơn tất cả quý vị và kính chào các cựu sinh viên, những sinh viên tốt nghiệp, gia đình, bạn bè, những vị khách quý).

Có thể thấy cách xưng danh từng đối tượng đã thể hiện sự trân trọng mỗi vị trí và mỗi nhân vật có đóng góp cho sự lớn mạnh và phát triển của nhà trường. Việc sử dụng các từ ngữ xưng hô trang trọng như *ladies and gentlemen (thưa quý Ông quý Bà)*, *honored guests (những vị khách quý)*... là thể hiện tính lịch sự trong mối quan hệ giữa vị lãnh đạo của một cơ sở giáo dục đại học và các chủ thể cũng như khách mời của buổi lễ. Cách dùng đại từ nhân xưng *“We”* thay cho *“I”* cũng là một cách kết nối mối quan hệ giữa người phát biểu và khán giả, nhằm mục đích tạo ra một môi trường thân thiện và chia sẻ trách nhiệm.

Tiếp đến, các từ ngữ thể hiện sự tôn vinh, trân trọng, tri ân như: *“owe the past (nợ quá khứ), owe the future (nợ tương lai), combat (đấu tranh), obligation (bắt buộc)”* và thái độ cam kết phục vụ với các từ ngữ *“commitment (cam kết), promise (hứa hẹn), invest (đầu tư)”*... chính là để tạo ra sự liên kết tiềm ẩn giữa người nói (vị Giám đốc) và người nghe (sinh viên tốt nghiệp, gia đình, khách mời, đại biểu...). Khi đã tạo ra được mối quan hệ tốt đẹp trong thái độ, người phát ngôn dễ dàng chuyển tải thông điệp đến với người nghe và qua đó thực hiện trọn vẹn chức năng của bài phát biểu, cũng như truyền tải hệ tư tưởng và các ý đồ phát ngôn của mình.

3.3.3. Giá trị biểu cảm của từ ngữ

Trong ngôn từ của diễn ngôn bài phát biểu, giá trị thuyết phục của ngôn ngữ là chức năng trọng tâm. Việc dùng từ ngữ đạt được mức thuyết phục cao có ý nghĩa quan trọng để nâng tầm tác động của diễn ngôn chính trị-xã hội (Đỗ Thị Xuân Dung, 2014b). Fairclough (2001) cho rằng, những người chú ý đến ngôn ngữ thuyết phục sẽ có thể giúp diễn đạt các giá trị biểu cảm của từ ngữ. Để đạt được điều đó, việc lựa chọn từ ngữ thể hiện trong bài phát biểu cần đạt được những giá trị biểu cảm cao để dễ đi vào lòng người nghe, tác động vào tâm tư tình cảm và nhận thức của họ, thông qua khả năng biểu đạt sự đánh giá của người sử dụng ngôn ngữ. Trong bài phát biểu, vị Giám đốc đã dùng nhiều từ ngữ tích cực và có tính biểu cảm cao để động viên các giá trị đóng góp cho sự phát triển của nhà trường và sự tri ân cũng như cam kết phục vụ của nhà trường như: *“dedicated (cống hiến), long tradition (truyền thống lâu đời), commitment to service (cam kết phục vụ), shared commitment (đồng lòng cam kết)”*..., từ đó tính hiệu triệu và tính tôn vinh những yêu cầu của bài phát biểu lễ tốt nghiệp đã được làm nổi bật, giúp cho bài phát biểu thành công và được khán giả đón nhận. Biện pháp điệp từ *“we owe, we owe, we owe (chúng ta nợ...)”* có tác dụng lớn trong việc nhấn mạnh giá trị và yêu cầu của sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu đối với xã hội, cam kết với cộng đồng. Cách diễn đạt ngôn ngữ này có ý nghĩa làm tăng giá trị thuyết phục của bài diễn ngôn và giúp thể hiện được quyền lực, thái độ, hệ tư tưởng cũng như ý đồ phát ngôn của vị Giám đốc.

3.4. Chiến lược sử dụng các cấu trúc ngữ pháp

3.4.1. Giá trị kinh nghiệm của các hiện tượng ngữ pháp được thể hiện

Phân tích quan hệ chuyển tác (Halliday, 1994) trong diễn ngôn bài phát biểu, cho thấy các kiểu quá trình thể hiện quan hệ chuyển tác chủ yếu vẫn là:

Quá trình Vật chất: gồm với các động từ tiêu biểu như: *endure (chịu đựng), resist (chống lại), combat (đấu tranh), educate (giáo dục), get (nhận được)*...; Tinh thần: *“admire (khâm phục), remember (ghi nhớ), forget (lãng quên), desire (mong muốn), wish (ước mơ)”*; Phát ngôn: *tell (nói), express (bày tỏ)*... và Quan hệ (*“be (là), have (có), own (nợ)”*).

Như vậy, có thể thấy, thế giới kinh nghiệm trong bài phát biểu là thế giới của vật chất, tinh thần và các mối quan hệ. Thế giới này được hình thành chủ yếu bởi quá trình vật chất bao gồm các hành động tạo dựng, thay đổi, tác động và các hành động. Bên cạnh đó, quá trình tinh thần là quá trình có

tiềm năng lớn thứ hai trong việc mô tả kinh nghiệm với tác dụng kết nối mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng và kết nối các mối quan hệ sở hữu giữa các thuộc tính của chúng. Đối với các kiểu diễn ngôn xã luận, phát biểu chính trị... thì quá trình tinh thần được sử dụng khá nhiều để bày tỏ thái độ và quan điểm chính trị của người phát ngôn, nhưng quá trình Quan hệ cũng có tác dụng lớn giúp xác định các giá trị và thực hiện các chức năng chính của bài phát biểu, đó là thuyết phục và truyền cảm hứng.

Danh hóa (nominalization) là một hiện tượng giúp thể hiện giá trị kinh nghiệm của các cấu trúc ngữ pháp, bên cạnh quan hệ chuyển tác. Danh hoá là một trong các phương thức chuyển loại trong ngôn ngữ hiện đại. Tùy thuộc vào các ngôn ngữ, danh hóa có thể được nhận diện qua những dấu hiệu ngữ pháp - ngữ nghĩa khác nhau (Trương Thị Thủy, 2021). Danh hóa là “quá trình cấu tạo danh từ từ một từ thuộc từ loại khác” (Diệp Quang Ban, 2010, tr.162), và danh hóa không chỉ xảy ra với động từ, tính từ mà với cả các ngữ đoạn với động từ, tính từ làm trung tâm, hoặc với cả mệnh đề (Nguyễn Thị Thuận, 2003). Trong tình huống mà các danh từ hoặc tổ hợp danh từ đó có nguồn gốc là động từ, thì chúng thường xuất hiện ở vị trí đề ngữ, nhằm mục đích thông báo các thông tin mới, phục vụ cho mục tiêu thông tin và thuyết phục của diễn ngôn phát biểu.

Đối với việc sử dụng các cấu trúc câu chủ động và bị động như là một trong những yếu tố quan trọng giúp phát hiện các nguồn lực tạo nghĩa, theo lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Trong số toàn bộ cú pháp của bài phát biểu được khảo sát, hầu như toàn bộ là câu chủ động và chỉ có chưa đến 5% câu bị động. Thông qua cách dùng tuyệt đại đa số các câu chủ động, bài phát biểu tỏ rõ tác nhân hành động của những lời ghi nhận, tri ân, thuyết phục, kêu gọi đối với các đối tượng khán giả. Ví dụ:

- Kiểu câu chủ động:

“What does Harvard—what do universities—owe the future? (Đại học Harvard, những trường đại học, nợ tương lai cái gì?)

First, we owe the world answers. (Trước hết chúng ta nợ thế giới những câu trả lời)

Discovery is at the heart of what universities do. Universities engage faculty and students across a range of disciplines in seeking solutions to problems that may have seemed unsolvable, endeavoring to answer questions that threaten to elude us. The scientific research undertaken today at Harvard, and tomorrow by the students we educate, has a capacity to improve human lives in ways virtually unimaginable even a generation ago. In this past year alone, Harvard researchers have solved riddles related to the treatment of Alzheimer’s, the cost-effective production of malaria vaccine, and the origins of the universe. Harvard researchers have proposed answers to challenges as varied as nuclear proliferation, American competitiveness, and governance of the Internet.”

(Sáng tạo là điều cốt lõi mà các trường đại học phải làm. Các trường đại học thu hút giảng viên và sinh viên trên nhiều chuyên ngành khác nhau để tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề có vẻ như không thể giải quyết được, nỗ lực trả lời những câu hỏi mà chúng ta không thể giải quyết được. Những nghiên cứu khoa học được thực hiện ngày hôm nay tại Harvard, và ngày mai bởi những sinh viên mà chúng tôi đào tạo, có khả năng cải thiện cuộc sống con người theo những cách mà hầu như chúng ta không thể tưởng tượng được ngay cả một thế hệ trước. Chỉ riêng trong năm qua, các nhà nghiên cứu Harvard đã giải quyết được những thách thức liên quan đến việc điều trị bệnh Alzheimer, sản xuất vắc-xin sốt rét hiệu quả về mặt chi phí và cả vấn đề nguồn gốc của vũ trụ. Các nhà nghiên cứu Harvard đã đề xuất câu trả lời cho những thách thức đủ chủng loại như sự gia tăng vũ khí hạt nhân, khả năng cạnh tranh của Hoa Kỳ và việc quản trị mạng Internet.”)

- Kiểu câu bị động:

+ In front of me is Widener Library, a gift from a bereaved mother, (which is) named in honor of her son Harry, who perished aboard the Titanic. A library (which is) built to advance the learning and discovery enabled by one of the most diverse and broad collections in the world.

(Trước mặt tôi đây là Thư viện Widener, một món quà đến từ một người mẹ đau buồn, được đặt tên để vinh danh con trai bà là Harry, người đã bỏ mạng trên tàu Titanic. Một thư viện được xây để thúc đẩy việc học tập và khám phá, được hỗ trợ bởi một trong những bộ sưu tập đa dạng và lớn nhất thế giới.)

+ *What can best be done? What must be done?*” (Điều gì có thể làm tốt nhất? Điều gì cần phải làm?)

3.4.2. Giá trị quan hệ của ngữ pháp

Trong PTDNPP của Fairclough, các đặc điểm ngữ pháp của diễn ngôn mang giá trị quan hệ có thể là kiểu phát ngôn/ kiểu câu (thông báo, câu hỏi, câu cầu khiến), quan hệ tình thái và cách sử dụng đại từ xưng hô trong diễn ngôn. Với các chức năng chủ yếu của bài phát biểu là tri ân, ghi nhận và hiệu triệu, các kiểu phát ngôn của khẩu hiệu luôn chịu sự chi phối của hai chức năng tương ứng, trường hợp bài phát biểu lễ tốt nghiệp của Giám đốc Faust bao gồm các kiểu phát ngôn chủ yếu là trần thuật, cầu khiến và câu hỏi tu từ. Ví dụ:

- Câu trần thuật:

+ *For seven years now, it has been my assignment and my privilege to deliver an annual report to our alumni, and to serve as the warm-up act for our distinguished speaker. (Trong bảy năm qua, tôi được giao nhiệm vụ và được vinh dự trình bày báo cáo thường niên cho các cựu sinh viên của chúng ta và là người mở đầu cho các diễn giả đáng kính của chúng ta.)*

+ *We must continue to support our answer-seekers, who work at the crossroads of the theoretical and the applied, at the nexus of research, public policy, and entrepreneurship. (Chúng ta phải tiếp tục hỗ trợ những người tìm kiếm câu trả lời, những người đang phân vân giữa lý thuyết và ứng dụng, tại giao điểm của các nghiên cứu, chính sách công và tinh thần khởi nghiệp).*

- Câu hỏi tu từ:

+ *What is good? What is just? How do we know what is true? But we find them in the sciences as well. Can there be any question more profound, more fundamental than to ask about the origins of the universe? How did we get here? (Cái gì là tốt? Cái gì là công bằng? Làm sao chúng ta biết được điều gì là đúng? Nhưng chúng ta cũng sẽ tìm thấy tất cả những điều này trong khoa học. Có thể có câu hỏi nào sâu sắc hơn, cơ bản hơn là hỏi về nguồn gốc của vũ trụ không? Làm sao chúng ta đến được đây?)*

Tương ứng với mỗi chức năng của khẩu hiệu, kiểu câu phát ngôn có thể giúp đạt được ý định của người phát ngôn. Kiểu câu trần thuật là kiểu câu kể, có chức năng nêu, thông báo, chia sẻ các thông tin nhằm phục vụ việc thông báo đến người nghe các giá trị của Trường Đại học Harvard đã hình thành qua nhiều năm của lịch sử. Bên cạnh đó, dạng thức câu hỏi tu từ có ý nghĩa đặc biệt bởi tuy chỉ hỏi nhưng câu trả lời đã được hàm ngôn giữa người nói và người nghe. Quan hệ liên nhân nhờ có những kiểu phát ngôn này mà được thiết lập. Quan hệ này được hình thành do một sự kết nối giữa chủ ý của người phát ngôn đó là thông tin, ghi nhận, động viên, khuyến khích, kêu gọi... với thái độ tiếp nhận của người nghe.

Để xem xét giá trị quan hệ của các hiện tượng ngữ pháp, Fairclough còn đề nghị khảo sát lượt sử dụng các đại từ *I/ We/ You* (Tôi/ chúng tôi/ chúng ta/ các bạn) trong diễn ngôn để thấy mối quan hệ giữa người nói và người nghe. Trong diễn ngôn bài phát biểu, có khá nhiều lượt sử dụng đại từ *We* (85%) hơn *I* (15%) và có 05 lượt sử dụng đại từ *you* (chiếm khoảng 15%). Cách xưng hô như vậy là để thiết lập quan hệ giữa người phát ngôn và người tiếp nhận. Còn đại từ “*We*” có thể diễn đạt hai kiểu ý đồ của người phát ngôn để tạo lập quan hệ: một là *we* - chúng tôi, với ý nghĩa tương tự như đại từ “*I*”, ngoại trừ khả năng gia tăng số lượng người cùng chịu trách nhiệm và mang tính tập thể hơn; hai là *we* - chúng ta, với ý nghĩa liên nhân là một sự ràng buộc giữa người phát ngôn và nhóm người tiếp nhận phát ngôn. Ở đây có những sự ràng buộc về quan hệ giữa người đứng đầu nhà trường và người dạy, người học, phụ huynh, các doanh nghiệp trong xã hội..., là sự cam kết về chất lượng, về cống hiến, về những giá trị của khoa học và giáo dục (“*shared commitment*”).

3.4.3. Giá trị biểu cảm của ngữ pháp

Thông thường giá trị biểu cảm của các hiện tượng ngữ pháp được thể hiện thông qua sự cảm nhận vấn đề và hiện thực hóa vấn đề vào trong cách đánh giá của người sử dụng ngôn ngữ (Đỗ Thị Xuân Dung, 2014a). Fairclough cho rằng trong tiếng Anh, khi muốn thể hiện quan điểm tư tưởng trong cấu trúc ngữ pháp, thông thường chúng ta hay dùng các biểu hiện tình thái, thông qua phương tiện các động từ, trợ động từ hay trạng từ tình thái như: *may/ might, must/ have to, can/ could...* Trong trường hợp của bài phát biểu, khảo sát cho thấy có 16 lượt sử dụng các từ tình thái (đa số là các động từ tình thái) để thể hiện quan điểm về các vấn đề nội dung mà bài phát biểu muốn thể hiện. Ví dụ:

*But this afternoon I would like to spend a few minutes considering our accountability to the future, because these obligations **must** be “our compass to steer by,” our common purpose and our shared commitment. (Nhưng chiều nay tôi muốn dành vài phút để suy nghĩ về trách nhiệm của chúng ta đối với tương lai, vì những nghĩa vụ này phải là “la bàn định hướng”, là mục đích chung và là cam kết chung của chúng ta.)*

*What **can** best be done? What **must** be done?” (Điều gì có thể làm tốt nhất? Điều gì cần phải làm?)*

Ngoài ra, giá trị biểu cảm của các cấu trúc ngữ pháp còn được thể hiện ở việc dùng các cấu trúc lặp và một loạt các câu hỏi tu từ nhằm nhấn mạnh sự cam kết phục vụ xã hội của nhà trường, thầy/trò và khơi gợi ý thức công hiến, nghiên cứu và phụng sự của những người trẻ. Ví dụ:

+ *First, we owe the world answers. (Đầu tiên, chúng ta nợ thế giới câu trả lời.)*

+ *Second, we owe the world questions. (Thứ hai, chúng ta nợ thế giới những câu hỏi.)*

+ *We owe the future answers. We owe the future questions. We owe the future meaning. (Chúng ta nợ tương lai câu trả lời. Chúng ta nợ tương lai câu hỏi. Chúng ta nợ tương lai ý nghĩa.)*

+ *What is good? What is just? How do we know what is true? But we find them in the sciences as well. Can there be any question more profound, more fundamental than to ask about the origins of the universe? How did we get here?*

+ *What can best be done? What must be done?”*

3.5. Phân tích các đặc điểm cấu trúc diễn ngôn

Theo Nguyễn Hòa (2003, 2006), cấu trúc diễn ngôn là “sự tổ chức các yếu tố quan yếu, hoặc một mạng lưới các mối quan hệ được tạo dựng bởi các yếu tố tham gia vào hệ thống” (2006, tr.66). Bên cạnh đó, kết cấu văn bản không chỉ là sự sắp đặt vị trí các yếu tố nội dung mà còn là việc tổ chức nghĩa của văn bản dựa trên mạng lưới các mối quan hệ logic giữa các yếu tố nội dung (Đỗ Hữu Châu, 2005; Diệp Quang Ban, 2009). Trong quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống, việc tổ chức hình thức ngôn từ trong văn bản chính là chức năng tạo lập văn bản (textual metafunction) của ngôn ngữ. Chức năng này là một trong ba chức năng cơ bản của ngôn ngữ, cùng với chức năng ý niệm và chức năng liên nhân. Hơn thế, chức năng tạo văn bản còn được xem là một chức năng làm phương tiện chuyển tải hai chức năng còn lại. Chính vì thế, kết cấu diễn ngôn có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình chuyển tải nội dung và kết cấu này chịu sự chi phối bởi mục đích giao tiếp và các vấn đề ngữ cảnh, ngôn cảnh.

Halliday và Hasan (1976) đề cập khái niệm mạng mạch với 3 hợp phần là: (1) cấu trúc văn bản nội tại của câu; (2) liên kết và (3) cấu trúc diễn ngôn. Trong phần khảo sát cấu trúc diễn ngôn của bài phát biểu này, chúng tôi sẽ bàn bạc vấn đề mạng mạch và mạch lạc trong diễn ngôn qua việc phân tích hai hợp phần cấu trúc văn bản nội tại của câu thể hiện trong cấu trúc đề - thuyết và cấu trúc diễn ngôn hay cấu trúc vĩ mô của văn bản. Riêng đối với hợp phần liên kết chúng tôi sẽ bàn bạc vấn đề liên kết chủ đề của từng nhóm khẩu hiệu.

Xét về tính mạch lạc của diễn ngôn bài phát biểu của vị Giám đốc trong lễ Tốt nghiệp của Đại học Harvard năm 2014, có thể phân tích cấu trúc nội tại của văn bản bằng cách phân tích hai yếu tố để tạo tính mạch lạc cho thể loại diễn ngôn đặc biệt này, đó là liên kết chủ đề và cấu trúc đề-thuyết.

Bài phát biểu được phân chia thành 5 phần tương đối rõ rệt. Mở đầu là phần chào hỏi và tuyên bố lí do, giới thiệu về Đại học Harvard. Kế đến là việc ôn lại lịch sử hào hùng, đáng trân trọng. Tiếp theo là khẳng định trách nhiệm đóng góp cho khoa học, phụng sự xã hội và cuối cùng là lời kêu gọi nhằm khơi dậy lòng tự hào và thúc đẩy lớp trẻ đi tới. Các đoạn văn được liên kết với nhau một cách xuyên suốt tạo thành một bài phát biểu mạch lạc, là nhờ có yếu tố liên kết chủ đề. Ví dụ:

+ ... *alumni, graduates, families, friends, honored guests. (...cựu sinh viên, người học đã tốt nghiệp, gia đình, bạn bè, khách mời danh dự.)*

+ ... *Harvard's yard ... a place where giants have stood, and history has been made. (...Sân trường Harvard ... nơi những người khổng lồ đã từng đứng, và lịch sử đã được tạo nên.)*

+ *We were reminded ... of George Washington's, ... Winston Churchill, British soldiers and sailors..., George Marshall..., Nelson Mandela... September 11, 2001... President Franklin Delano Roosevelt..., J.K. Rowling, Carl Jung and Jean Piaget, Ellsworth Kelly and Georgia O'Keefe, Helen Keller and Martha Graham, Ravi Shankar and Leonard Bernstein, Joan Didion and Philip Roth, Eric Kandel and Elizabeth Blackburn, Bill Gates and Tim Berners-Lee...*

+ *But this afternoon I would like to spend a few minutes considering our accountability to the future... What does Harvard—what do universities—owe the future?*

+ *First, we owe Second, we owe We owe the future answers. We owe the future questions. We owe the future meaning.*

+ *If we fulfill our obligation, today's graduates will have found the "education of questions"...* (Nếu chúng ta thực hiện tốt nghĩa vụ của mình, thế hệ sinh viên tốt nghiệp hôm nay sẽ tìm thấy "nền giáo dục bằng việc đặt ra những câu hỏi"...)

Từ các câu trích ở trên, chúng ta có thể thấy sự liên kết chủ đề thể hiện xuyên suốt cả bài diễn văn nhờ những yếu tố ngôn ngữ tạo nên mạng mạch: *alumni* → *Harvard* → *George Washington* → *owe* → *obligation*... Liên kết chủ đề thông qua xác định được mạng mạch có thể được làm rõ bởi quan điểm của Diệp Quang Ban (2004), người đã xác định mạng mạch chính là cái làm cho văn bản là một văn bản và muốn hiểu mạng mạch thì vừa phải quan tâm đầy đủ đến những cái có mặt bên trong văn bản, vừa không được bỏ qua những cái nằm ngoài văn bản mà liên hệ đến văn bản (tr.150).

Thứ tự xuất hiện của các phần trong một văn bản/ diễn ngôn làm nên cấu trúc nội tại của diễn ngôn đó và trật tự này không được quy định theo một ước lệ nào cả. Trật tự của mỗi diễn ngôn cụ thể phản ánh các giá trị văn hóa xã hội và quy ước diễn ngôn với mục đích giao tiếp. Fairclough phát biểu rằng sự mong đợi của người đọc đối với cấu trúc giao tiếp xã hội và đối với diễn ngôn mà họ tiếp nhận là một nhân tố quan trọng trong việc hiểu và lí giải nội dung diễn ngôn (1989; tr.138). Vấn đề quyết định đưa thông tin nào lên trước thông tin nào theo thứ tự xuất hiện trong một văn bản được quyết định bởi ý định phát ngôn và mục đích giao tiếp của văn bản đó. Đây là lúc chúng ta vận dụng lí thuyết thông tin cũ-mới của ngữ pháp chức năng Halliday trong ngữ cảnh văn bản. Khi áp dụng vào phân tích giá trị tạo văn bản của bài diễn văn, chúng tôi nhận thấy cấu trúc nội tại của diễn ngôn phát biểu chính trị còn được thể hiện thông qua việc sử dụng đầu đề, câu dẫn và cả cấu trúc thông tin hay cấu trúc đề ngữ-thuyết ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy đa phần đề ngữ của câu là các yếu tố mang tính cá nhân hóa. Ví dụ:

+ *We were reminded this morning of George Washington's adventures here. (Sáng nay chúng ta được nhắc đến những cuộc phiêu lưu của George Washington ở đây.)*

+ *He said he hoped the young recruits would come to regard the British soldiers and sailors they would soon fight alongside as their "brothers in arms," and he assured the audience that "we shall never tire, nor weaken, but march with you ... to establish the reign of justice and of law."* (Ông cho biết ông hy vọng những tân binh trẻ sẽ coi những người lính và thủy thủ Anh mà họ sẽ sớm chiến đấu cùng là "những người anh em" của mình, và ông đảm bảo với khán giả rằng "chúng tôi sẽ không bao giờ mệt mỏi, hay yếu đuối, mà sẽ cùng các bạn hành quân ... để thiết lập sự thống trị của công lí và luật pháp".)

+ *I remember feeling awed by that history when I spoke here at my installation as Harvard's 28th president... (Tôi nhớ mình đã cảm thấy vô cùng kính trọng lịch sử đó khi tôi phát biểu tại đây trong lễ nhậm chức hiệu trưởng thứ 28 của trường Harvard...)*

+ *Our accountability to the past is all around us... (Trách nhiệm của chúng ta đối với quá khứ luôn hiện hữu xung quanh chúng ta...)*

Bên cạnh đó, khảo sát cũng cho thấy có khá nhiều cú có đề ngữ là trạng ngữ chỉ nơi chốn “here” (nơi đây). Thông qua cách khởi đề này, vị Giám đốc muốn nhấn mạnh chủ đề “khuôn viên đại học Harvard” và muốn nó gây ấn tượng mạnh mẽ cho người nghe, qua đó thúc dục lòng tự hào về truyền thống vẻ vang, về các thế hệ người học đã thành danh và nhắc nhở mọi người về lòng biết ơn, sự tạo dựng, những hy sinh, mất mát, thành công của bao người..., tất cả những vui buồn đều đã được chứng kiến ở nơi này. Ví dụ:

+ *Here, in 1998, Nelson Mandela addressed an audience of 25,000 and spoke of our shared future. (Nơi đây, ...)*

+ *Here, on the terrible afternoon of September 11, 2001, we gathered under a cloudless sky to share our sadness, our horror, and our disbelief. (Nơi đây, ...)*

+ *And here, just three years ago, we marked Harvard's 375th anniversary dancing in the mud of a torrential downpour. Here, President Franklin Delano Roosevelt had celebrated Harvard's three centuries of accomplishment in a comparably soaking rain.*

+ *Here, J. K. Rowling encouraged graduates to “think themselves into other people's places.” And Conan O'Brien told them that “every failure was freeing.” (Nơi đây, ...)*

+ *Here, honorary degrees have been presented to Carl Jung and Jean Piaget, Ellsworth Kelly and Georgia O'Keefe, Helen Keller and Martha Graham, Ravi Shankar and Leonard Bernstein, Joan Didion and Philip Roth, Eric Kandel and Elizabeth Blackburn, Bill Gates and Tim Berners-Lee. (Nơi đây,...).*

Rõ ràng đề ngữ trong các trường hợp trên đây với chủ ý nhấn mạnh của người phát ngôn đã làm bộc lộ rõ hệ tư tưởng của người phát ngôn. Việc khởi đề với một trạng ngữ chỉ nơi chốn và dẫn dắt người đọc liên tưởng đến vị trí giàu truyền thống và in đậm dấu ấn lịch sử của khuôn viên trường Đại học Harvard (nơi đang diễn ra sự kiện lễ tốt nghiệp), một mặt làm rõ ngữ cảnh tình huống, mặt khác nâng tầm và ý nghĩa thông báo của cú, càng có tác dụng gửi thông điệp phản ánh hệ tư tưởng của người phát ngôn đến với người nghe. Trong diễn đạt tiếng Anh theo quan điểm ngữ pháp truyền thống, thông thường các trạng ngữ chỉ nơi chốn hay thời gian thường có xu hướng nằm ở cuối câu hơn là ở đầu câu (câu truyền thống). Trường hợp cần có sự nhấn mạnh, các trạng ngữ chỉ nơi chốn có thể được chuyển đặt ở đầu câu, giải thích theo ngữ pháp chức năng là tạo đề ngữ để gửi đến một thông điệp mà người phát ngôn muốn nhấn mạnh.

4. Kết luận

Như vậy, bài viết đã cụ thể hoá các bước phân tích diễn ngôn bài phát biểu của Giám đốc Đại học Harvard, Hoa Kỳ trong lễ tốt nghiệp của sinh viên năm 2014 dưới lăng kính của Phân tích diễn ngôn phê phán. Qua việc xem xét các đặc điểm ngôn ngữ đặc trưng của diễn ngôn phát biểu chính trị, chúng tôi đã làm rõ cách thức người phát ngôn sử dụng các chiến lược từ ngữ, ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn cùng ngôn ngữ thuyết phục nhằm xây dựng hình ảnh nhà lãnh đạo uy tín, tạo dựng sự tin tưởng và truyền tải những thông điệp quan trọng về sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng nguồn nhân lực của một cơ sở giáo dục đại học. Đặc biệt, phân tích đã tập trung vào việc khám phá cách ngôn ngữ được sử dụng để kêu gọi sự ủng hộ đối với các giá trị và mục tiêu giáo dục của nhà trường, đồng thời khơi gợi niềm tự hào và ý thức trách nhiệm ở các thế hệ sinh viên và gia đình họ về sứ mệnh cao cả của Đại học Harvard trong việc đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho thế giới. Những phân tích này đã minh họa cho khả năng của CDA (PTDNPP) trong việc làm sáng tỏ các cơ chế ngôn ngữ mà qua đó các nhà lãnh đạo chính trị và giáo dục kiến tạo ý nghĩa, tác động đến nhận thức và định hướng dư luận, đồng thời củng cố các giá trị và mục tiêu của tổ chức. Phân tích diễn ngôn trong bài nghiên cứu này có thể giúp

giới thiệu cho học viên sau đại học hay những người quan tâm cách tiếp cận diễn ngôn chính trị - xã hội dưới góc nhìn của lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán, qua đó các quan hệ quyền - thế và hệ tư tưởng của người phát ngôn được bộc lộ và cơ chế sử dụng ngôn ngữ để phục vụ mục đích giao tiếp trong môi trường chính trị - xã hội cũng được thúc đẩy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. Hà Nội. Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2010), *Văn bản và liên kết trong Tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (Chủ biên) (2005), *Giáo trình giản yếu về ngữ pháp văn bản*. Nxb Giáo dục.
4. Đỗ Thị Xuân Dung (2014a), Đặc điểm diễn ngôn khẩu hiệu chính trị xã hội tiếng Việt và tiếng Anh. *Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học*. Thư viện quốc gia. Việt Nam.
5. Đỗ Thị Xuân Dung (2016), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt qua khẩu hiệu chính trị-xã hội*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và Giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường”. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
6. Đỗ Thị Xuân Dung (2017), “Ứng dụng phân tích diễn ngôn vào công tác dịch thuật văn bản chính trị - xã hội và đào tạo dịch thuật”. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 8 (262)-2017, tr.03-08.
7. Nguyễn Hòa (2003), *Phân tích diễn ngôn: một số vấn đề về lý luận và phương pháp*. Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Hòa (2006), *Phân tích diễn ngôn phê phán: Lý luận và phương pháp*. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Xuân Hồng (2017), “Về một hướng nghiên cứu diễn ngôn chính trị tiếng Việt”. Tạp chí *Khoa học - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh Tập 14*, Số 5 (2017): Khoa học Xã hội và Nhân văn.
10. Trần Thiện Khanh (2010), *Bước đầu nhận diện diễn ngôn, diễn ngôn văn học, diễn ngôn thơ*. <https://ngnnghc.wordpress.com/tag/phan-lo%E1%BA%A1i-di%E1%BB%85n-ngon/> truy cập ngày 26 tháng 4 năm 2025,
11. Trương Thị Thủy (2021), “Hiện tượng danh hóa trong ngôn ngữ văn bản hành chính (khảo sát qua văn bản hành chính cấp địa phương ở Quảng nam, Đà Nẵng)”. Tạp chí *Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn Tập 131*, Số 6B, 2022, Tr.125–137; DOI: <https://10.26459/hueunijss.v131i6B.6590>.

Tiếng Anh

12. Angenot, M. (2004), Social Discourse Analysis: Outlines of a Research Project. *The Yale Journal of Criticism*. 17. DOI: <http://10.1353/yale.2004.0008>.
13. Bhatia, V. K. (1993), *Analysing genres: language use in professional settings*. London and New York: Longman.
14. Brown, G. & G. Yule (1983), *Discourse Analysis*. Cambridge University Press.
15. Do, D. T. X., Van Mai K. (2023), Teacher Power and Student Behaviors: Insights from Vietnamese Higher Education Classrooms. *Language Related Research* 14 (3):35-67 URL: <http://lrr.modares.ac.ir/article-14-64342-en.html>.
16. Fairclough, N. (1989), *Language and Power*. London: Longman.
17. Fairclough, N. (2015), *Language and Power* (3rd ed.). New York: Routledge.
18. Foucault, M. (1972), *The archaeology of knowledge and the discourse*. New York: Pantheon
19. Goffman E (1981), *Forms of Talk*, Oxford: B Blackwell.
20. Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*. Second edition. London: Edward Arnold.
21. Halliday, M.A.K., R. Hasan. (1976), *Cohesion in English*. London: Edward Arnold.

22. Harris, Z. S. (1952), Discourse Analysis. *Language Vol.* 28, No. 1 (Jan. - Mar., 1952), pp.1-30. Linguistic Society of America. Stable URL: <https://www.jstor.org/stable/409987>.
23. Hatim, B. and Mason, I. (1990), *Discourse and the translator*. Longman.
24. Hymes, D.H. (1974), *Foundations in sociolinguistics: An ethnographic approach*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
25. Snowdon CJ, Eklund Karlsson (2021), Critical Discourse Analysis of Representations of Travellers in Public Policies in Ireland. *Societies*. 2021; 11(1):14. <https://doi.org/10.3390/soc11010014>. University of Pennsylvania Press.
26. Van Dijk, & T., A. (1998), *Ideology: A multidisciplinary approach*. London: Sage.

**A critical discourse analysis of the speech by the President of Harvard University
at the commencement ceremony 2014**

Abstract: This paper presents the results of a critical discourse analysis of the socio-political discourse genre, with a particular case of a political speech, including the analysis of the context, word usage, grammar and discourse structure to examine issues of power, ideology and communicative values of the texts. The theoretical framework we applied is the Three-dimensional Critical Discourse Analysis model and its analytical steps proposed by Norman Fairclough (2015). The discourse genre used is socio-political discourse, with the specific case of the Harvard University President's Speech at the 2014 Commencement Ceremony. Through the stages of description, interpretation, and explanation, by answering the suggested questions of the analytical framework, the discourse characteristics of the political speech were clarified, including word choices, grammar features and discourse organization... to highlight the topic, reflect the participants' experiential world, create interpersonal relationships between the speaker and the listeners, as well as realize the meaning of the discourse structures in conveying important messages of the leader of a prestigious educational institution in the United States.

Key words: Critical discourse analysis; ideology; power; socio-political discourse.